



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

han

du

jag

vi

den/det

hon

vad

de/dem

ni

varför

var

vem

när

vilken

hur

verkligen

om

sedan

inte

eftersom

men

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Hur mycket kostar det här?

Jag behöver det här

det här

eller

alla

det där

jag vet

att veta
vet - visste - vetat

och

att komma
kommer - kom - kommit

att tänka
tänker - tänkte - tänkt

jag vet inte

att hitta
hittar - hittade - hittat

att ta
tar - tog - tagit

att lägga
lägger - lade - lagt

att prata
pratar - pratade - pratat

att arbeta
arbetar - arbetade - arbetat

att lyssna
lyssnar - lyssnade - lyssnat

att hjälpa
hjälper - hjälpte - hjälpt

att tycka om
tycker om - tyckte om - tyckt om

att ge
ger - gav - givit

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

att vänta
väntar - väntade - väntat

att ringa
ringer - ringde - ringt

att älska
älskard - älskade - älskat

Älskar du mig?

Jag gillar inte det här

Jag gillar dig

ett/en

noll

Jag älskar dig

fyra

tre

två

sju

sex

fem

tio

nio

åtta

tretton

tolv

elva

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

sexton

femton

fjorton

nitton

arton

sjutton

gammal
gammalt, gamla

ny
nytt, nya

tjugo

hur mycket?

många

få

rätt
rätt, rätta

fel
fel, fel

hur många?

glad
glatt, glada

god
gott, goda

ond
ont, onda

liten
litet, lilla

lång
långt, långa

kort
kort, korta

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

här

där

stor
stort, stora

vacker
vackert, vackra

vänster

höger

hallå

gammal
gammalt, gamla

ung
ungt, unga

ta hand om dig

ok

ses sen

god dag

självklart

oroa dig inte

hej då

hej hej

hej

tack

förlåt

ursäkta mig

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

nu
nu

jag vill ha det här

är du snäll

U
natt
nätter

U
förmiddag
förmiddagar

U
eftermiddag
eftermiddagar

U
middagstid
middagstider

U
kväll
kvällar

U
morgon
morgnar

U
minut
minuter

U
timme
timmar

U
midnatt
midnätter

U
vecka
veckor

U
dag
dagar

U
sekund
sekunder

U
tid
tider

N
år
år

U
månad
månader

i går
i går

förrgår
förrgår

N
datum
datum

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

övermorgon
övermorgon

i morgon
i morgon

i dag
i dag

onsdag
onsdagar

tisdag
tisdagar

måndag
måndagar

lördag
lördagar

fredag
fredagar

torsdag
torsdagar

liv
liv

Imorgon är det lördag

söndag
söndagar

kärlek
kärlekar

man
män

kvinna
kvinnor

vän
vänner

flickvän
flickvänner

pojkvän
pojkvänner

barn
barn

sex
sex

kyss
kyssar

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

U
pojke
pojkar

U
flicka
flickor

U
bebis
bebisar

U
mor
mödrar

U
pappa
pappor

U
mamma
mammor

U
son
söner

U
förälder
föräldrar

U
far
fäder

U
lillebror
lillebröder

U
lillasyster
lillasysstrar

U
dotter
döttrar

att stå
står - stod - stått

U
storebror
storebröder

U
storasyster
storasysstrar

att stänga
stänger - stängde - stängt

att ligga
ligger - låg - legat

att sitta
sitter - satt - sittit

att vinna
vinner - vann - vunnit

att förlora
förlora - förlorade - förlorat

att öppna
öppnar - öppnade - öppnat

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

att sätta på
sätter på - satt på - satt på

att leva
lever - levde - levat

att dö
dör - dog - dött

att skada
skadar - skadade - skadat

att döda
dödar - dödade - dödat

att stänga av
stänger av - stängde av - stängt av

att dricka
dricker - drack - druckit

att titta
tittar - tittade - tittat

att röra
rör - rörde - rört

att träffa
träffar - träffade - träffat

att gå
går - gick - gått

att äta
äter - åt - ätit

att följa
följer - följde - följt

att kyssa
kysser - kysste - kysst

att tippa
tippar - tippade - tippat

att fråga
frågar - frågade - frågat

att svara
svarad - svarade - svarat

att gifta sig
gifter sig - gifte sig - gift sig

N
företag
företag

N
företag
företag

U
fråga
frågor

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

U
telefon
telefoner

U
pengar
pengar

N
jobb
jobb

N
sjukhus
sjukhus

U
läkare
läkare

N
kontor
kontor

U
president
presidenter

U
polis
poliser

U
sjuusköterska
sjuusköterskor

röd
rött, röda

svart
svart, svarta

vit
vitt, vita

gul
gult, gula

grön
grönt, gröna

blå
blått, blåa

rolig
roligt, roliga

snabb
snabbt, snabba

långsam
långsamt, långsamma

svår
svårt, svåra

rättvis
rättvist, rättvisa

orättvis
orättvist, orättvisa

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rik
rikt, rika

Det här är svårt

enkel
enkelt, enkla

svag
svagt, svaga

stark
starkt, starka

fattig
fattigt, fattiga

stolt
stolt, stolta

trött
trött, trötta

säker
säkert, säkra

frisk
friskt, friska

sjuk
sjukt, sjuka

mätt
mätt, mätta

hög
högt, höga

låg
lågt, låga

arg
argt, arga

alltid

varje

rak

redan

igen

faktiskt

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

mer

mest

mindre

väldigt

ingen

Jag vill ha mer

U
ko
kor

U
gris
grisar

N
djur
djur

N
får
får

U
hund
hundar

U
häst
hästar

U
björn
björnar

U
katt
katter

U
apa
apor

U
fjäril
fjärilar

U
anka
ankor

U
kyckling
kycklingar

U
spindel
spindlar

U
fisk
fiskar

N
bi
bin

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

inuti

utanför

U
orm
ormar

under

nära

långt borta

fram

bredvid

ovan

sur
surt, sura

söt
sött, söta

bak

hård
hårt, hårda

mjuk
mjukt, mjuka

konstig
konstigt, konstiga

galen
galet, galna

dum
dumt, dumma

söt
sött, söta

kort
kort, korta

lång
långt, långa

upptagen
upptaget, upptagna

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

häftig
häftigt, häftiga

överbaskad
överbaskat, överbaskade

orolig
oroligt, oroliga

smart
smart, smarta

ond
ont, onda

skötsam
skötsamt, skötsamma

N
huvud
huvud

het
hett, heta

kall
kallt, kalla

U
mun
munnar

N
hårstrå
hår

U
näsa
näsor

U
hand
händer

N
öga
ögon

N
öra
öron

U
hjärna
hjärnor

N
hjärta
hjärtan

U
fot
fötter

att trycka på
trycker på - tryckte på - tryckt på

att trycka
trycker - tryckte - tryckt

att dra
drar - drog - dragit

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

att slåss
slår - slogs - slagits

att fånga
fångar - fångade - fångat

att slå
slår - slog - slagit

att läsa
läser - läste - läst

att springa
springer - sprang - sprungit

att kasta
kastar - kastade - kastat

att räkna
räknar - räknade - räknat

att laga
lagar - lagade - lagat

att skriva
skriver - skrev - skrivit

att köpa
köper - köpte - köpt

att sälja
säljer - sålde - sålt

att skära
skär - skar - skurit

att drömma
drömmer - drömde - drömt

att studera
studerar - studerade - studerat

att betala
betalar - betalade - betalat

att fira
firar - firade - firat

att spela
spelar - spelade - spelat

att sova
sover - sov - sovit

att städa
städar - städade - städat

att njuta av
njuter av - njöt av - njutit av

att vila
vilar - vilade - vilat

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

U
dörr
dörrar

N
hus
hus

U
skola
skolor

N
bröllop
bröllop

U
maka
makor

U
make
makar

N
hem
hem

U
bil
bilar

U
person

tjugoett/tjugoen

N
nummer
nummer

U
stad
städer

trettio

tjugosex

tjugotvå

trettiosju

trettiotre

trettioett/trettioen

fyrtiofyra

fyrtioett/fyrtioen

fyrtio

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

femtioett/femtioen

femtio

fyrtioåtta

sextio

femtionio

femtiofem

sextiosex

sextiotvå

sextioett/sextioen

sjuttiotre

sjuttioett/sjuttioen

sjuttio

åttioett/åttioen

åttio

sjuttiosju

nittio

åttioåtta

åttiofyra

nittionio

nittiofem

nittioett/nittioen

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

tiotusen

ettusen

etthundra

min hund

en miljon

etthundratusen

hans bil

hennes klänning

din katt

ditt lag

vårt hem

dess boll

tillsammans

alla

deras företag

skål

spelar ingen roll

andra

välkommen

jag håller med

slappna av

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

sväng vänster

sväng höger

inga problem

N
ägg
ägg

följ med mig

gå rakt fram

U
fisk
fiskar

U
mjölk
mjölk

U
ost
ostar

U
frukt
frukter

U
grönsak
grönsaker

N
kött
kött

N
bröd
bröd

U
olja
oljor

N
ben
ben

N
godis
godis

U
choklad
choklader

N
socker
socker

N
vatten
vatten

U
dryck
drycker

U
tårta
tårtor

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

N
te
te

N
kaffe
kaffe

N
sodavatten
sodavatten

U
sallad
sallader

N
vin
viner

U
öl
öl

U
frukost
frukostar

U
efterrätt
efterrätter

U
soppa
soppor

U
pizza
pizzor

U
middag
middagar

U
lunch
luncher

U
järnvägsstation
järnvägsstationer

N
tåg
tåg

U
buss
bussar

N
fartyg
fartyg

N
flygplan
flygplan

U
busshållplats
busshållplatser

U
motorcykel
motorcyklar

U
cykel
cyklar

U
lastbil
lastbilar

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

U
parkering
parkeringar

N
trafikljus
trafikljus

U
taxi
taxis

U
sko
skor

U
kläder
kläder

U
väg
vägar

U
skjorta
skjortor

U
tröja
tröjor

U
rock
rockar

U
byxa
byxor

U
kostym
kostymer

U
jacka
jackor

U
socka
sockor

U
T-shirt
T-shirts

U
klänning
klänningar

N
glasögonpar
glasögon

U
kalsong
kalsonger

U
BH
BH:ar

U
plånbok
plånböcker

U
portmonnä
portmonnäer

U
handväska
handväskor

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

N
armbandsur
armbandsur

U
hatt
hattar

U
ring
ringar

Jag heter David

Vad heter du?

U
ficka
fickor

Är du ok?

Hur mår du?

Jag är 22 år gammal

U
vår
vårar

Jag saknar dig

Var är toaletten?

U
vinter
vintrar

U
höst
höstar

U
sommar
somrar

U
mars
mars

U
februari
februari

U
januari
januari

U
juni
juni

U
maj
maj

U
april
april

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

U
september
september

U
augusti
augusti

U
juli
juli

U
december
december

U
november
november

U
oktober
oktober

U
marknad
marknader

U
räkning
räkningar

U
shopping
shopping

U
lägenhet
lägenheter

U
byggnad
byggnader

U
stormarknad
stormarknader

U
kyrka
kyrkor

U
bondgård
bondgårdar

N
universitet
universitet

N
gym
gym

U
bar
barer

U
restaurang
restauranger

U
karta
kartor

U
toalett
toaletter

U
park
parker

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

U
pistol
pistoler

U
polis
poliser

U
ambulans
ambulanser

U
förort
förorter

N
land
länder

U
brandkår
brandkårer

U
medicin
mediciner

U
hälsa
hälsa

U
by
byar

U
operation
operationer

U
patient
patienter

U
olycka
olyckor

U
förkylning
förkylningar

U
feber
febrar

U
tablett
tabletter

U
hosta
hostor

U
avtalad tid
avtalade tider

N
sår
sår

U
axel
axlar

U
rumpa
rumpor

U
hals
halsar

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

U
arm
armar

N
ben
ben

N
knä
knän

U
rygg
ryggar

U
barm
barmar

U
mage
magar

U
läpp
läppar

U
tunga
tungor

U
tand
tänder

U
magsäck
magsäckar

U
tå
tår

N
finger
fingrar

U
nerv
nerver

U
lever
leverar

U
lunga
lungor

U
färg

U
tarm
tarmar

U
njure
njurar

brun
brunt, bruna

grå
grått, gråa

orange
orangt, orange

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

tung
tungt, tunga

tråkig
tråkigt, tråkiga

rosa
rosa, rosa

hungrig
hungrigt, hungriga

ensam
ensamt, ensamma

lätt
lätt, lätta

brant
brant, branta

ledsen
ledset, ledsna

törstig
törstigt, törstiga

kantig
kantigt, kantiga

rund
runt, runda

platt
platt, platta

djup
djupt, djupa

bred
brett, breda

smal
smalt, smala

nord

enorm
enormt, enorma

grund
grunt, grunda

väst

syd

öst

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

full
fullt, fulla

ren
rent, rena

smutsig
smutsigt, smutsiga

billig
billigt, billiga

dyr
dyrt, dyra

tom
tomt, tomma

sexig
sexigt, sexiga

ljus
ljust, ljusa

mörk
mörkt, mörka

generös
generöst, generösa

modig
modigt, modiga

lat
lat, lata

fånig
fånigt, fåniga

ful
fult, fula

stilig
stiligt, stiliga

blind
blint, blinda

skyldig
skyldigt, skyldiga

vänlig
vänligt, vänliga

torr
torrt, torra

blöt
blött, blöta

full
fullt, fulla

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

stilla
stilla, stilla

högt
högt, höga

varm
varmt, varma

N
badrum
badrum

N
kök
kök

tyst
tyst, tysta

U
trädgård
trädgårdar

N
sovrums
sovrums

N
vardagsrum
vardagsrum

U
källare
källare

U
vägg
väggar

N
garage
garage

N
tak
tak

U
trappa
trappor

U
toalett
toaletter

U
kopp
koppar

U
kniv
knivar

N
fönster
fönster

U
mugg
muggar

U
tallrik
tallrikar

N
glas
glas

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

U
TV-apparat
TV-apparater

U
skål
skålar

U
papperskorg
papperskorgar

U
spegel
speglar

U
säng
sängar

N
skrivbord
skrivbord

U
tavla
tavlor

U
soffa
soffor

U
dusch
duschar

U
stol
stolar

N
bord
bord

U
klocka
klockor

U
granne
grannar

U
ringklocka
ringklockor

U
simbassäng
simbassänger

att skjuta
skjuter - sköt - skjutit

att välja
väljer - valde - valt

att misslyckas
misslyckas - misslyckades -
misslyckats

att försvara
försvarar - försvarade - försvarat

att falla
faller - föll - fallit

att rösta
röstar - röstade - röstat

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

att brinna

brinner - brann - brunnit

att stjäla

stjäl - stal - stulit

att attackera

attackerar - attackerade - attackerat

att flyga

flyger - flög - flugit

att röka

röker - rökte - rökt

att rädda

räddar - räddade - räddat

att sparka

sparka - sparkade - sparkat

att spotta

spottar - spottade - spottat

att bära

bär - bar - burit

att lukta

luktar - luktade - luktat

att andas

andas - andades - andats

att bita

biter - bet - bitit

att le

ler - log - lett

att sjunga

sjunger - sjöng - sjungit

att gråta

gråter - grät - gråtit

att krympa

krymper - krympte - krympt

att växa

växer - växte - vuxit

att skratta

skrattar - skrattade - skrattat

att dela

delar - delade - delat

att hota

hotar - hotade - hotat

att bråka

bråkar - bråkade - bråkat

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

att varna
varnar - varnade - varnat

att gömma
gömmer - gömde - gömt

att mata
matar - matade - matat

att rulla
rullar - rullade - rullat

att hoppa
hoppar - hoppade - hoppat

att simma
simmar - simmade - simmat

att kopiera
kopierar - kopierade - kopierat

att gräva
gräver - grävde - grävt

att lyfta
lyfter - lyfte - lyft

att öva
övar - övade - övat

att leta efter
letar efter - letade efter - letat efter

att leverera
levererar - levererade - levererat

att ta en dusch
tar en dusch - tog en dusch - tagit en dusch

att måla
målar - målade - målat

att resa
reser - reste - rest

att tvätta
tvättar - tvättade - tvättat

att låsa
låser - låste - låst

att öppna
öppnar - öppnade - öppnat

**U
bok**
böcker

att tillaga
tillagar - tillagade - tillagat

att be
ber - bad - bett

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

N
prov
prov

U
läxa
läxor

N
bibliotek
bibliotek

U
historia
historier

U
vetenskap
vetenskaper

U
lektion
lektioner

U
franska
franska

U
engelska
engelska

U
konst
konst

tre procent

U
blyertspenna
blyertspennor

U
penna
pennor

tredje
tredje

andra
andra

första
första

U
kvadrat
kvadrater

N
resultat
resultat

fjärde
fjärde

U
forskning
forskningar

U
area
areor

U
cirkel
cirklar

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

U
magisterexamen
magisterexamina

U
kandidatexamen
kandidatexamina

U
examen
examina

U
stress
stress

x är större än y

x är mindre än y

U
avdelning
avdelningar

U
personal
personal

U
försäkring
försäkringar

N
brev
brev

U
adress
adresser

U
lön
löner

U
pilot
piloter

U
detektiv
detektiver

U
kaptän
kaptener

U
advokat
advokater

U
lärare
lärare

U
professor
professorer

U
domare
domare

U
assistent
assistenter

U
sekreterare
sekreterare

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

U
kock
kockar

U
chef
chefer

U
företagsledare
företagsledare

U
kriminell
kriminella

U
busschaufför
busschaufförer

U
taxichaufför
taxichaufförer

N
telefonnummer
telefonnummer

U
konstnär
konstnärer

U
modell
modeller

U
chatt
chattar

U
app
appar

U
täckning
täckningar

U
e-postadress
e-postadresser

U
URL
URL:er

U
fil
filer

U
mobiltelefon
mobiltelefoner

U
e-post
e-post

U
webbsida
webbsidor

N
bevis
bevis

N
fängelse
fängelser

U
lag
lagar

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

U
domstol
domstolar

N
vittne
vittnen

U
bot
böter

U
vinst
vinster

U
förlust
förluster

U
namnteckning
namnteckningar

N
kreditkort
kreditkort

N
belopp
belopp

U
kund
kunder

U
simbassäng
simbassänger

U
bankomat
bankomater

N
lösenord
lösenord

U
radio
radiator

U
kamera
kameror

U
el
el

U
påse
påsar

U
flaska
flaskor

U
present
presenter

U
ängel
änglar

U
docka
dockor

U
nyckel
nycklar

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

U
tandborste
tandborstar

U
tandkräm
tandkrämer

U
kam
kammar

U
näsduk
näsdukar

U
kräm
krämer

N
schampo
schampon

U
bio
bio

U
TV
TV

N
läppstift
läppstift

U
biljett
biljetter

U
sittplats
sittplatser

U
nyhet
nyheter

U
scen
scener

U
musik
musik

U
filmduk
filmdukar

N
skämt
skämt

U
målning
målningar

U
publik
publiker

U
tidskrift
tidskrifter

U
tidning
tidningar

U
artikel
artiklar

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

U
aska
askor

U
natur
natur

U
reklam
reklamer

U
måne
månar

U
diamant
diamanter

U
eld
eldar

U
stjärna
stjärnor

U
sol
solar

U
jorden

U
kust
kuster

N
universum
universum

U
planet
planeter

U
öken
ökner

U
skog
skogar

U
sjö
sjöar

U
flod
floder

U
sten
stenar

U
kulle
kullar

U
ö
öar

N
berg
berg

U
dal
dalar

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
väder
väder

N
hav
hav

U
ocean
oceaner

U
storm
stormar

U
snö
snö

U
is
is

U
växt
växter

U
vind
vindar

N
regn
regn

U
ros
rosor

N
gräs
gräs

N
träd
träd

U
metall
metaller

U
gas
gaser

U
blomma
blommor

Silver är billigare än guld

N
silver
silver

N
guld
guld

U
medlem
medlemmar

U
semester
semestrar

Guld är dyrare än silver

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

U
gäst
gäster

U
sandstrand
sandstränder

N
hotell
hotell

N
nyår
nyår

U
jul
jular

U
födelsedag
födelsedagar

U
moster/faster
mostrar/fastrar

U
morbror/farbror
morbröder/farbröder

U
påsk
påsk

U
mormor
mormödrar

U
farfar
farfäder

U
farmor
farmödrar

U
grav
gravar

U
död
döda

U
morfar
morfäder

U
brudgum
brudgummar

U
brud
brudar

U
skilsmässa
skilsmässor

etthundratio

etthundrafem

etthundraett/etthundraen

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

tvåhundratvå

tvåhundra

etthundrafemtioett/etthundrafemtioen

tvåhundrasextiotvå

tvåhundratjugo

tvåhundrasex

trehundrasju

trehundratre

trehundra

fyrhundra

trehundrasjuttiotre

trehundratrettio

fyrhundrafyrtio

fyrhundraåtta

fyrhundrafyra

femhundrafem

femhundra

fyrhundraåttiofyra

femhundranittiofem

femhundrafemtio

femhundranio

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

sexhundrasex

sexhundraett/sexhundraen

sexhundra

sjuhundra

sexhundrasextio

sexhundrasexton

sjuhundratjugosju

sjuhundrasju

sjuhundratvå

åttahundratre

åttahundra

sjuhundrasjuttio

åttahundraåttio

åttahundratrettioåtta

åttahundraåtta

niohundranio

niohundrafyra

niohundra

U
tiger
tigrar

niohundranittio

niohundrafyrtionio

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

U
kanin
kaniner

U
råtta
råttor

U
mus
möss

U
elefant
elefanter

U
åsna
åsnor

N
lejon
lejon

U
duva
duvor

U
ungtupp
ungtuppar

U
fågel
fåglar

U
skalbagge
skalbaggar

U
insekt
insekter

U
gås
gäss

U
myra
myror

U
fluga
flugor

U
mygga
myggor

U
delfin
delfiner

U
haj
hajar

U
val
valar

ofta

U
groda
grodor

U
snigel
sniglar

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

även om

plötsligt

omedelbart

löpning

tennis

gymnastik

skridskoåkning

golf

cykling

simning

basket

fotboll

Storbritannien

vandring

dykning

Italien

Schweiz

Spanien

Thailand

Tyskland

Frankrike

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japan

Ryssland

Singapore

Kina

Indien

Israel

Kanada

Mexiko

Amerikas förenta stater

Argentina

Brasilien

Chile

Marocko

Nigeria

Sydafrika

Algeriet

Kenya

Libyen

Australien

Nya Zeeland

Egypten

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asien

Europa

Afrika

en halvtimme

en kvart

Amerika

fem över två

klockan ett

fyrtiofem minuter

tjugo över fem

kvart över fyra

tio över tre

fem över halv nio

halv åtta

fem i halv sju

tio i tolv

kvart i elva

tjugo i tio

klockan två på
eftermiddagen

klockan ett på natten

fem i ett

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

nästa vecka
nästa vecka

den här veckan
den här veckan

förra veckan
förra veckan

nästa år
nästa år

det här året
det här året

förra året
förra året

nästa månad
nästa månad

den här månaden
den här månaden

förra månaden
förra månaden

tolfte april
nittonhundraåttioåtta

tjugofemte februari
tjugohundratre

första januari
tjugohundrafjorton

tolfte december tjugohundra

trettionde september
nittonhundrasju

trettonde oktober
artonhundranittionio

U
haka
hakor

U
rynka
rynkor

U
panna
pannor

U
ögonfrans
ögonfransar

N
skägg
skägg

U
kind
kinder

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

U
nacke
nackar

U
midja
midjor

N
ögonbryn
ögonbryn

N
lillfinger
lillfingrar

U
tumme
tummar

N
bröst
bröst

N
pekfinger
pekfingrar

N
långfinger
långfingrar

N
ringfinger
ringfingrar

U
häl
hälar

U
nagel
naglar

U
handled
handleder

N
ben
ben

U
muskel
muskler

U
ryggrad
ryggrader

U
kota
kotor

N
revben
revben

N
skelett
skelett

U
artär
artärer

U
ven
vener

U
urinblåsa
urinblåsor

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

U
penis
penisar

U
sperma
sperma

U
vagina
vaginor

stark
starkt, starka

saftig
saftigt, saftiga

U
testikel
testiklar

kokt
kokt, kokta

rå
rätt, råa

salt
salt, salta

strikt
strikt, strikta

girig
girigt, giriga

blyg
blygt, blyga

döv
dövt, döva